Unit 18. What's your phone number?

SPEAKING

Act as..... | Đóng vai.....

1.

Act as..... *Linda:*	*Nam:*



LIVEWORKSHEETS

2.

Act as.....	*Mai:*	*Peter:*



3.

Act as.....	*Tom:*	*Mai:*
Mai:	What's your phone number, Tom?	
Tom:	It's oh-nine-nine-nine, two-nine-one, two-nine-six.	
Mai:	Can you say it again?	
Tom:	Oh-nine-nine-nine, two-nine-one, two-nine-six.	
Mai:	Thank you.	

LIVEWORKSHEETS

4.

Act as.....	*Mai:*	*Nam:*
Nam:	What's your phone number, Mai?	
Mai:	Oh-nine-nine-eight, oh-nine-three, five-nine-six.	
Nam:	Oh-nine-nine-eight, oh-nine-three, er...?	
Mai:	Five-nine-six.	
Nam:	Thanks, Mai.	

5.

Act as.....	*Quan:*	*Mary:*
Mary:	Do you have Mr Loc's phone number, Quan?	
Quan:	Just a minute.....It's oh-nine-nine-oh, two-eight-three, eight-five-five.	
Mary:	Oh-nine-nine-oh, two-eight-three, eight-five-five, right?	
Quan:	That's right.	
Mary:	Thank you very much.	

LIVEWORKSHEETS

6.

Act as.....	*Mai:*	*Tom:*
Tom:	Would you like to go skating this Sunday, Mai?	
Mai:	Sorry, I can't. I can't skate.	
Tom:	What about going for a picnic?	
Mai:	Yes. I'd love to.	

7.

Act as.....	*Phong:*	*Tom:*
Tom:	Would you like to go fishing tomorrow, Phong?	
Phong:	Sorry, but I don't like fishing.	
Tom:	Would you like to go skating?	
Phong:	I'd love to.	

LIVEWORKSHEETS

8.

Act as.....	*Linda:*	*Tom:*
Tom:	You have a new mobile phone.	
Linda:	Yes.	
Tom:	It looks very nice. What's your phone number?	
Linda:	It's 0999 291 196.	
Tom:	0999 291 196?	
Linda:	That's right.	

9.

Act as.....	*Nam:*	*Mai:*
Mai:	What's your phone number, Nam?	
Nam:	It's 0463 393 845.	
Mai:	Can you say it again?	
Nam:	0463 393 845.	
Mai:	Thank you.	

LIVEWORKSHEETS

*NOTE

• very	rất, lắm
• nice = beautiful = pretty	đẹp
• It's a...	Đó làm một...
• birthday	sinh nhật
• present(s)	món quà, hiện tại
• from...	từ...
• my	của tôi
• parents	bố mẹ
• great = amazing = wonderful = fantastic	tuyệt vời
• That's great!	Thật tuyệt vời!
• may	có thể
• speak (to...)	nói (với...)
• ...please	vui lòng, làm ơn
• Speaking!	....đang nghe đây!
• who?	ai?
• It's Peter.	Là Peter đây.
• we	chúng tôi, chúng ta
• free	rảnh rỗi, miễn phí
• tomorrow	ngày mai
• then	sau đó
• can	có thể

LIVEWORKSHEETS

• call	gọi
• call...back	gọi lại
• me	tôi
• Sure!	Chắc chắn rồi!
• say	nói
• say...again	nói lại
• Can you say it again?	Bạn có thể nói lại không?
• have	có
• Mr Loc's	của thầy Lộc
• Just a minute!	Hãy đợi một chút!
• .....right?	.....phải không?
• That's right.	Đúng rồi!
• very much	rất nhiều
• this Sunday	Chủ Nhật tuần này
• can't	không thể, không biết
• skate	trượt patin
• What about doing sth?	Làm gì đó thì sao?
• tomorrow	ngày mai
• but	nhưng
• like	thích
• look...	trông có vẻ.....

LIVEWORKSHEETS